

Số: 999/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành
trên môi trường điện tử của tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu, giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 17/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long triển khai thực hiện Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 26/TTr-VPUBND ngày 06/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử tỉnh Vĩnh Long, gồm các nhóm chỉ số:

1. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng.
2. Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm.
3. Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2030.
4. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng UBND tỉnh

- Tham mưu, đề xuất nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hướng tới hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; điều phối, tích hợp, chia sẻ thông tin dữ liệu các chỉ số, nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của các đơn vị, địa phương phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các đơn vị có liên quan cập nhật Bộ chỉ số, biểu mẫu báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử lên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này và các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các đơn vị, địa phương dựa trên dữ liệu số; việc gửi, nhận văn bản điện tử, thực hiện chế độ báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kiến nghị, đề xuất các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc thực hiện, khắc phục tồn tại, hạn chế, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật hành chính và hiệu lực, hiệu quả.

- Duy trì, kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin dữ liệu từ Hệ thống thông tin báo cáo, hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

- Phối hợp với Công an tỉnh triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh.

2. Công an tỉnh: Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thực hiện đảm bảo an toàn thông tin mạng khi thực hiện nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hướng tới hình thành Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của tỉnh.

3. Các Sở, ban, ngành tỉnh, Chi Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long, Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long, Chi cục Thuế khu vực XVII, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 14, UBND các địa phương và các đơn vị có liên quan

- Phối hợp cung cấp thông tin, thống kê số liệu báo cáo thuộc phạm vi quản lý, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm về tính chuẩn hoá, chính xác, thống nhất, an toàn, bảo mật, liên tục, thông suốt về thông tin, dữ liệu của các chỉ số được giao cung cấp, tích hợp, kết nối, chia sẻ.

- Xây dựng, lựa chọn các chỉ số thành phần cốt lõi phục vụ theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, các chương trình, dự án trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Định kỳ rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Thông tin điều hành) tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

- Trong quá trình thực hiện, đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc diện sắp xếp, sáp nhập, tinh gọn, tổ chức lại đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao của đơn vị mới sau khi được sắp xếp, kiện toàn tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao có liên quan theo quy định, đảm bảo đáp ứng yêu cầu, tiến độ đề ra.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Công an tỉnh, Chi Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long, Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long, Chi cục Thuế khu vực XVII, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 14; UBND các địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Các Phòng/Ban/TT thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, 18. VHXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC

Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử của tỉnh Vĩnh Long

(Kèm theo Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Stt	Thông tin, dữ liệu (Chỉ số)	Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian	Cơ quan thực hiện
A	Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh				
I	Chỉ số giá				
1	Chỉ số giá tiêu dùng				
1.1	- Chỉ số giá tiêu dùng tháng so với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
1.2	- Chỉ số giá tiêu dùng so với tháng 12 năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
1.3	- Chỉ số giá tiêu dùng so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
2	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
3	Chỉ số giá vàng (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)	%	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
4	Chỉ số giá đô la Mỹ (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)	%	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
II	Tài chính – ngân sách nhà nước				
1	Thu ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán)	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
2	Chi ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán)	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
3	Giải ngân vốn đầu tư công	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính

4	Tổng thu thuế GTGT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Chi cục Thuế khu vực XVII
5	Tổng thu thuế TNDN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Chi cục Thuế khu vực XVII
6	Tổng thu thuế TNCN,...	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Chi cục Thuế khu vực XVII
7	Tổng thu các loại phí, lệ phí và khoản thu khác	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Chi cục Thuế khu vực XVII
8	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Công thương
9	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Công thương
III	Ngân hàng				
1	Lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam				
1.1	Kỳ hạn dưới 01 tháng	%	Toàn tỉnh	Tháng	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 14
1.2	Kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng	%	Toàn tỉnh	Tháng	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 14
1.3	Kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng	%	Toàn tỉnh	Tháng	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 14
1.4	Kỳ hạn từ trên 12 tháng	%	Toàn tỉnh	Tháng	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 14
2	Lãi suất cho vay bình quân	%/năm	Toàn tỉnh	Tháng	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 14
3	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 14
IV	Kế hoạch và Đầu tư				
1	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính

2	Tổng số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
3	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
4	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
5	Doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
6	Doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
7	Đấu thầu				
7.1	Tổng số gói thầu	Gói thầu	Toàn tỉnh	Tháng/Năm	Sở Tài chính
7.2	Tổng giá trị trúng thầu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Năm	Sở Tài chính
7.3	Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu	%	Toàn tỉnh	Tháng/Năm	Sở Tài chính
8	Số Hợp tác xã, kinh tế tập thể đang hoạt động	Hợp tác xã	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
9	Số Hợp tác xã, kinh tế tập thể thành lập mới	Hợp tác xã	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
10	Số Hợp tác xã, kinh tế tập thể giải thể	Hợp tác xã	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
11	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế được thành lập	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Ban Quản lý các khu công nghiệp
12	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế được điều chỉnh	Khu	Toàn tỉnh	Tháng	Ban Quản lý các khu công nghiệp
13	Tổng vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
14	Số lượng dự án đầu tư công				Sở Tài chính
14.1	Tổng số lượng dự án	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
14.2	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính
14.3	Tổng số tiền giải ngân theo dự án	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Tài chính

V	Công thương				
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu				
2.1	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
2.2	- Nước máy thương phẩm	Nghìn m3	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
2.3	- May mặc (Quần áo các loại)	Nghìn cái	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
2.4	- Giày thể thao	Nghìn đôi	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
2.5	- Gạo xay xát	Nghìn tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
3	Số lượng cửa hàng xăng dầu đang hoạt động	Cửa hàng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Công Thương
VI	Nông nghiệp				
1	Xuất khẩu ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
2	Nhập khẩu ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
3	Xuất khẩu gạo	Nghìn tấn	Toàn tỉnh	Quý	Chi Cục Thống kê tỉnh
4	Sản lượng lúa	Nghìn tấn	Toàn tỉnh	Quý	Chi Cục Thống kê tỉnh
5	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (nâng cao)	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (kiểu mẫu)	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường

VII	Xây dựng				
1	Số lượng công trình nhà ở được xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng	Căn nhà	Toàn tỉnh	Tháng/Quý	Sở Xây dựng
2	Tổng diện tích sàn công trình xây dựng nhà ở	m ²	Toàn tỉnh	Tháng/Quý	Sở Xây dựng
VIII	Giao thông Vận tải				
1	Dự án công trình trọng điểm của tỉnh		Toàn tỉnh		
1.1	<i>Tổng số dự án</i>	<i>Dự án</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Xây dựng</i>
1.2	<i>Tổng vốn đầu tư</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Xây dựng</i>
1.3	<i>Tổng vốn đầu tư</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Xây dựng</i>
1.4	<i>Tiến độ thực hiện</i>	<i>%</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Xây dựng</i>
IX	Các ngành dịch vụ				
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
2	Tổng mức doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Chi Cục Thống kê tỉnh
3	Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3.1	<i>Nội địa</i>	<i>Nghìn lượt</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>
3.2	<i>Quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>
4	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4.1	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>
5	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	Nghìn tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Xây dựng
6	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Triệu lượt hành khách	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Xây dựng
7	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Xây dựng

X	Bảo hiểm xã hội				
1	Số người tham gia BHXH	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
2	Số người tham gia BHYT	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
3	Số người tham gia BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
4	Số người hưởng BHXH	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
5	Số người hưởng BHYT	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
6	Số người hưởng BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
7	Thu BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
8	Thu BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
9	Thu BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
10	Chi trả BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
11	Chi trả BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
12	Chi trả BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Vĩnh Long
XI	Quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra				
1	Tổng số dân cư thành thị	Nghìn người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
2	Tổng số dân cư nông thôn	Nghìn người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
3	Tổng số thẻ CCCD đã cấp	Thẻ	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
4	Tổng số tài khoản định danh điện tử	Tài khoản	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
5	Phòng cháy, chữa cháy				

5.1	Số vụ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
5.2	Số người chết	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
5.3	Bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
6	An toàn giao thông				
6.1	Số vụ tai nạn	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
6.2	Số người chết	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
6.3	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
7	Phòng, chống tội phạm				
7.1	Tội phạm Ma túy	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
7.2	Tội phạm công nghệ cao	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
7.3	Tội phạm quản lý kinh tế	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
7.4	Tội phạm tham nhũng, tội phạm có tổ chức,...	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công an tỉnh
8	Số vụ ngộ độc thực phẩm				
8.1	Số người bị ngộ độc	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Y tế
8.2	Số người chết	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Y tế
9	Số người nhiễm bệnh truyền nhiễm	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Y tế
10	Số người tử vong do nhiễm bệnh truyền nhiễm	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Y tế
11	Công tác thanh tra				
11.1	Thanh tra hành chính	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
11.2	Thanh tra chuyên ngành	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
12	Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo				
12.1	Số cuộc tiếp công dân	Cuộc	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
12.2	Tiếp nhận đơn thư	Đơn	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh
12.3	Tỷ lệ giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo ...)	%	Toàn tỉnh	Tháng	Thanh tra tỉnh

XII	Lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo				
1	Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lao động	Toàn tỉnh	06 tháng/cả năm	Sở Nội vụ
2	Lao động nước ngoài làm việc tại tỉnh	Lao động	Toàn tỉnh	06 tháng/cả năm	Sở Nội vụ
3	Giáo dục nghề nghiệp				Sở Giáo dục và Đào tạo
3.1	<i>Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp</i>	<i>Cơ sở</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
3.2	<i>Tuyển mới</i>	<i>Học sinh</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng 7, 11 hàng năm</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
3.3	<i>Tốt nghiệp</i>	<i>Học sinh</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng 7, 11 hàng năm</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
4	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/Năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Giáo dục và đào tạo				
5.1	Giáo dục Mầm non				
5.1.1	<i>Số trường</i>	<i>Trường</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng 7 và 11 hàng năm</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
5.1.2	<i>Số lớp</i>	<i>Lớp</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng 7 và 11 hàng năm</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
5.1.3	<i>Số giáo viên</i>	<i>Giáo viên</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng 7 và 11 hàng năm</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
5.1.4	<i>Số học sinh</i>	<i>Học sinh</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng 7 và 11 hàng năm</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
5.2	Giáo dục Tiểu học				
5.2.1	<i>Số trường</i>	<i>Trường</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng 7 và 11 hàng năm</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
5.2.2	<i>Số lớp</i>	<i>Lớp</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng 7 và 11 hàng năm</i>	<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>

5.2.3	Số giáo viên	Giáo viên	Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
5.2.4	Số học sinh	Học sinh	Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
5.3	Giáo dục Trung học				
5.3.1	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
5.3.2	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
5.3.3	Số giáo viên	Giáo viên	Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
5.3.4	Số học sinh	Học sinh	Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
5.4	Giáo dục Thường xuyên				
5.4.1	Số trường	Trường	Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
5.4.2	Số lớp	Lớp	Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
5.4.3	Số giáo viên	Giáo viên	Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
5.4.4	Số học sinh	Học sinh	Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Số người được trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Y tế
7	Số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Y tế
8	Số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	Sở Y tế
XIII	Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số				
1	Công chức, Viên chức				
1.1	Công chức		Toàn tỉnh		

1.1.1	<i>Biên chế hưởng lương từ NSNN</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.1.2	<i>Biên chế được giao</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.1.3	<i>Số tuyển mới</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.1.4	<i>Số nghỉ hưu</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.1.5	<i>Số thôi việc</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.1.6	<i>Chuyển công tác ra khỏi cơ quan nhà nước</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.2	Viên chức				
1.2.1	<i>Biên chế hưởng lương từ NSNN</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.2.2	<i>Biên chế được giao</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.2.3	<i>Số tuyển mới</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.2.4	<i>Số nghỉ hưu</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.2.5	<i>Số thôi việc</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
1.2.6	<i>Chuyển công tác ra khỏi cơ quan nhà nước</i>	<i>Người</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng</i>	<i>Sở Nội vụ</i>
2	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh	Xếp hạng	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nội vụ
3	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%	Toàn tỉnh	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
4	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
5	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
6	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh	%	Toàn tỉnh	06 tháng/năm	Văn phòng UBND tỉnh
7	Nhóm chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử	Nhóm chỉ số	Toàn tỉnh	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh

8	Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	Nhóm chỉ số	Toàn tỉnh	Tháng	Văn phòng UBND tỉnh
XIV	Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương				
1	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Số lượng thuê bao điện thoại	Thuê bao	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Tỷ lệ thuê bao băng rộng	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (nếu có)	Doanh nghiệp	Toàn tỉnh	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Số lượng văn bản QPPL của các cơ quan cấp tỉnh ban hành	Văn bản	Toàn tỉnh	06 tháng, năm	Sở Tư pháp
7	Số xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã, phường	Toàn tỉnh	06 tháng, năm	Sở Tư pháp
B	Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm				
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Chi Cục Thống kê tỉnh
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	Toàn tỉnh	Năm	Chi Cục Thống kê tỉnh
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Chi Cục Thống kê tỉnh
4	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	Toàn tỉnh	Năm	Chi Cục Thống kê tỉnh
5	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Chi Cục Thống kê tỉnh
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Chi Cục Thống kê tỉnh

6.1	- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Chi Cục Thống kê tỉnh
7	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Chi Cục Thống kê tỉnh
8	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Chi Cục Thống kê tỉnh
9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	Toàn tỉnh	Năm	Chi Cục Thống kê tỉnh
10	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
11	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Số giường	Toàn tỉnh	Năm	Sở Y tế
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở Y tế
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
15	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
C	Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2030				
1	Tiến độ hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Tiến độ hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Tiến độ hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi	%	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Dân tộc và Tôn giáo

D	Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn				
1	Các thông tin về khí tượng thủy văn				
1.1	<i>Số liệu quan trắc khí tượng thủy văn</i>	<i>Trạm</i>	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.2	<i>Bản tin dự báo thời tiết</i>	<i>Số lượt</i>	Toàn tỉnh	Giờ/ngày/ Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.3	<i>Cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, sạt lở</i>	<i>Số lượt</i>	Toàn tỉnh	Giờ/ngày/ Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.4	<i>Cảnh báo tình hình dịch bệnh</i>	<i>Số lượt</i>	Toàn tỉnh	Giờ/ngày/ Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
1.5	<i>Ứng phó và tìm kiếm cứu nạn</i>	<i>Số lượt</i>	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Các thông tin về công trình phòng chống thiên tai				
2.1	<i>Số hồ chứa thủy lợi</i>	<i>Số lượng</i>	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.2	<i>Đê điều</i>	<i>Số lượng</i>	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.3	<i>Số công trình chống sạt lở bờ sông</i>	<i>Số lượng</i>	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.4	<i>Số công trình chống sạt lở bờ biển</i>	<i>Số lượng</i>	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Các thông tin về dân sinh – kinh tế				
3.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.2	Tổng diện tích thủy sản	Ha	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3.3	Tổng số lượng tàu cá	Tàu	Toàn tỉnh	Tháng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Số hộ/người được hỗ trợ lương thực do thiên tai, hỏa hoạn, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác				
4.1	<i>Số hộ</i>	<i>Hộ</i>	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Sở Y tế
4.1	<i>Số người</i>	<i>Người</i>	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Sở Y tế
5	Các thông tin về nguy cơ sạt lở, lở				
5.1	<i>Tọa độ</i>		Toàn tỉnh	Tháng/Quý/	Sở Nông nghiệp

				<i>Năm</i>	<i>và Môi trường</i>
5.2	<i>Chiều dài</i>	<i>mét</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
5.3	<i>Phương án xử lý</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6	<i>Các thông tin về tàu cá</i>				
6.1	<i>Số lượng tàu cá</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6.2	<i>Loại tàu</i>	<i>Loại</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6.3	<i>Khu vực neo đậu</i>	<i>Khu vực</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6.4	<i>Thông tin chủ tàu</i>	<i>Họ tên/năm sinh/địa chỉ/điện thoại</i>	<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6.4.1	<i>Họ tên</i>		<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6.4.2	<i>Năm sinh</i>		<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6.4.3	<i>Địa chỉ</i>		<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6.4.4	<i>Điện thoại</i>		<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6.4.5	<i>Số tàu</i>		<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6.5	<i>Vị trí hành trình</i>		<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>
6.6	<i>Camera</i>		<i>Toàn tỉnh</i>	<i>Tháng/Quý/ Năm</i>	<i>Sở Nông nghiệp và Môi trường</i>